| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 139/2024/DS-PT
Ngày 11-6-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trần Nam Trung;

*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Văn Dũ;

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023, về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2023/DS-ST, ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 105/2024/QĐ-PT, ngày 24/5/2024, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Tuyết N (tên thường gọi Tuyết L), sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số C, ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2- *Bị đơn*: Ông Đặng Thanh P, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Số F, ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3-1 Ông Đặng Thanh B, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường C, khu phố A, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

3-2 Anh Đặng Thanh T, sinh năm 1997 (vắng mặt).

3-3 Anh Đặng Thanh T1, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số F, ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông B, anh T1 và anh T*: Ông Đặng Thanh P, sinh năm 1970 là bị đơn trong vụ án (có mặt).

Địa chỉ: Số F, ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Tuyết N là nguyên đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

* *Nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N trình bày*: Bà có phần đất diện tích 400m$^2$ (ngang 04m, dài 100m), thửa đất số 20, tờ bản đồ số 72, loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 668296 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/8/2019 cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N đứng tên, sử dụng. Người sử dụng đất liền kề là ông Đặng Thanh P có phần đất diện tích 4.000m$^2$, thửa số 1082, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 266628 do UBND huyện K cấp ngày 08/4/1997 cho hộ bà Lý Thị T2 là mẹ ruột ông P (đã chết), hiện nay ông P đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng, ông P đã xây dựng nhà mồ lấn qua phần đất của bà N. Vị trí lấn chiếm từ lộ Nam Sông Hậu vào khoảng 40m thì bắt đầu lấn chiếm (ngang 0,4m, dài 35m = 14m$^2$ hướng về phía sau). Bà N cũng đồng ý cho ông P phần đất đã lấn chiếm. Tuy nhiên, hiện nay khi bà N tiến hành xây dựng nhà ở trên phần đất còn lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì lại bị ông P ngăn cản không cho xây dựng. Từ đó, bà N có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết yêu cầu ông P phải trả lại cho bà N phần đất đã lấn chiếm nêu trên nhưng kết quả hòa giải không thành.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết như sau:

Yêu cầu Tòa án buộc ông Đặng Thanh P có nghĩa vụ tháo dỡ phần nhà mồ đã xây dựng lần chiếm để trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết N phần đất đã lấn chiếm là 14m$^2$ (ngang 0,4m, dài 35m = 14m$^2$ hướng về phía sau) nằm trong phần đất diện tích 400m$^2$ (ngang 04m, dài 100m), thửa số 20, tờ bản đồ số 72, loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 668296 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/8/2019 cho bà Nguyễn Thị Tuyết N đứng tên, sử dụng.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Tuyết N có ý kiến xin thay đổi về yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu xác định đúng ranh giới phần đất mà bà đã nhận sang nhượng có chiều ngang 04m, chiều dài 100m, diện tích 400m$^2$ theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Đối với phần diện tích mà

ông Đặng Thanh P xây dựng lấn qua thì có công trình kiến trúc gì thì phải tháo dỡ, di dời trả lại đất.

* *Bị đơn Đặng Thanh P trình bày*: Ông không có lấn đất của bà Nguyễn Thị Tuyết N. Việc ông xây dựng nhà và các công trình khác là nằm trong thửa đất do mẹ ruột ông là bà Lý Thị T2 để lại.

Căn nhà tường và nhà tạm vách lá, mái che, đà cuốn nền được ông P xây dựng vào năm 2006, trước khi bà N mua đất tại thửa số 20. Căn nhà mồ ông P xây dựng vào khoảng năm 2019 - 2020.

Nền đất cát thì đã có móng từ trước vào năm 2006 khi xây nhà tường, đến khi làm nhà mồ thì ông P mới bơm cát lấp lên tiếp.

Ông P xác định không có xây dựng lấn đất của bà N nên không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ông P đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ranh đất giữa ông và bà N theo sự chỉ ranh của ông P được thể hiện trong sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/12/2022 mà ông chỉ đo.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2023/DS-ST, ngày 31/8/2023 đã quyết định như sau:

*Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, Điều 92, Điều 101, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ Điều 174, Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013.*

*Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;*

*Căn cứ khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;*

*Tuyên xử:*

***1.** Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết N. Xác định ranh giới đất giữa thửa đất số 20, tờ bản đồ số 72 do bà Nguyễn Thị Tuyết N đứng tên quyền sử dụng đất với thửa đất số 1082, tờ bản đổ số 4, do bà Lý Thị T2 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, hiện anh Đặng Thanh P đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất là đường thẳng được nối từ điểm sau: 9, 28, 27, 24, 16 (trong đó các điểm 9, 28, 27, 16 là hết trụ đá hướng về thửa 1082 thuộc về bà Nguyễn Thị Tuyết N).*

*Ổn định cho anh Đặng Thanh P phần diện tích xây nhà mồ lấn qua là 0,06m$^2$. Buộc anh Đặng Thanh P phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết N Nhành giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền 12.000 đồng. (có sơ đồ và tọa độ cụ thể từng điểm kèm theo).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 14/9/2023 nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn N không rút lại đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Nguyên đơn N đã chứng minh được kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bị đơn P trả cho nguyên đơn N phần diện tích đất trống. Đối với diện tích đất bị đơn P đã xây nhà ở và nhà mồ thì ổn định cho bị đơn P tiếp tục sử dụng và buộc bị đơn P phải trả giá trị bằng tiền cho nguyên đơn N.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định*:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn N là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Về nội dung kháng cáo*:

Nguyên đơn N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N, buộc bị đơn P phải trả diện tích lấn chiếm giáp ranh theo "Mảnh trích đo địa chính số 33-2024" ngày 19/3/2024 của Công ty TNHH Đ gồm 02 phần, cụ thể là:

- Phần 1 (có một phần diện tích đất bị đơn đã xây nhà ở và nhà mồ) gồm các điểm: 16, 30, 27, 29, 18, 20, 16, có diện tích 8,8m$^2$.

- Phần 2 (đất trống) gồm các điểm: 1, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 30, 16, 1, có diện tích 8,6m$^2$.

Bị đơn P không đồng ý theo nội dung kháng cáo của nguyên đơn N, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn P cho rằng ông xây nhà ở và nhà mồ đúng ranh đất, vì khi ông xây nhà chủ đất gốc trước khi bán cho bà N không có ý kiến gì.

[2-1] *Xét kháng cáo của nguyên đơn N về việc buộc bị đơn P phải trả diện tích đất lấn chiếm giáp ranh là 17,4m$^2$, thì thấy rằng*:

+ Các đương sự đều thống nhất theo số đo được thể hiện tại: "Mảnh trích đo địa chính số 33-2024" ngày 19/3/2024 của Công ty TNHH Đ gồm 2 phần, cụ thể là:

- Phần 1 (có một phần diện tích đất bị đơn đã xây nhà ở và nhà mồ) gồm các điểm: 16, 30, 27, 29, 18, 20, 16, có diện tích 8,8m$^2$.

- Phần 2 (đất trống) gồm các điểm: 1, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 30, 16, 1, có diện tích 8,6m$^2$.

+ Chứng thư định giá của Công ty TNHH T3 ngày 11/4/2024 xác định đất tranh chấp có giá 1.936.000đ/m$^2$.

Ngày 25/3/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Công văn số 255/CV-TA, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện K cung cấp thông tin, có nội dung: *Cạnh giáp ranh giữa thửa đất số 1082 của bà Lý Thị T2 giáp thửa đất số 20 của bà Nguyễn Thị Tuyết N có phải là đường thẳng không?*

Ngày 17/5/2024, Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Công văn số 607/UBND-VP, gửi Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, có nội dung: *Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 72, diện tích 400m$^2$, tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N có cạnh giáp thửa 1082 của bà Lý Thị T2 là đường thẳng*.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 20 của nguyên đơn N giáp thửa đất số 1082 của bà T2, hiện nay do bị đơn P đang trực tiếp quản lý sử dụng là đường thẳng. Nhưng thực tế sử dụng hiện nay không còn là đường thẳng, cụ thể: Bị đơn P đã xây nhà ở và nhà mồ lấn chiếm phần đất có diện tích 8,8m$^2$ và cắm cọc sang phần đất trống của nguyên đơn N có diện tích 8,6m$^2$.

- Bị đơn P đã cắm trụ đá qua phần đất của nguyên đơn N có diện tích 8,6m$^2$. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc bị đơn P phải trả cho nguyên đơn N phần đất này.

- Bị đơn P đã cất nhà ở và xây nhà mồ lấn sang phần đất của nguyên đơn N có diện tích 8,8m$^2$. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn N cho rằng nếu không thể di dời nhà ở và nhà mồ, thì phải trả giá trị bằng tiền theo kết quả định giá tài sản ở cấp phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc bị đơn P phải trả giá trị bằng tiền, đối với diện tích đất nêu trên cho nguyên đơn N, cụ thể là: 8,8m$^2$ x 1.936.000đ/m$^2$ = 17.036.800đ. Đồng thời, ổn định cho bị đơn P được tiếp tục sử

dụng diện tích đất nêu trên, vì phần đất này bị đơn P đã cất nhà ở và xây nhà mồ kiên cố rất khó để di dời để trả lại đất.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N, vì khi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp phúc thẩm có kết quả khác so với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm. Do Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Vì vậy, án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm cũng được sửa lại cho đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn N, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ và phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*:

Do kháng cáo của nguyên đơn N được chấp nhận. Vì vậy, nguyên đơn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N.

Sửa bản án sơ thẩm số 139/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, Điều 92, Điều 101, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 174, Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N.

**1-** Buộc bị đơn Đặng Thanh P phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N 8,6m$^2$ đất tại thửa số 20, tờ bản đồ số 72, tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 668296 do Sở

Tài nguyên và Môi Trường tỉnh S, cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 09/8/2019, đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp Quốc lộ I.NHỰA có số đo: 0,03m (điểm số 16 đến điểm số 1)

- Hướng Tây giáp cạnh giáp ranh của thửa đất số 20 và 1082 có số đo: 0m (điểm số 27).

- Hướng Nam giáp thửa đất số 20 của nguyên đơn N có các số đo: 1,53m + 4,04m + 3,98m + 13,50m + 14,15m + 3,48m (tại các điểm: 1, 21, 22, 23, 24, 26 và 27).

- Hướng Bắc giáp thửa đất số 20 của nguyên đơn N có các số đo: 23,26m + 17,39m (tại các điểm: 16, 30 và 27).

**2-** Ổn định cho bị đơn Đặng Thanh P được sử dụng diện tích đất đã xây nhà ở và nhà mồ, lấn qua đất của nguyên đơn N là 8,8m$^2$ đất, tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 72, tọa lạc tại ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 668296 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh S, cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 09/8/2019, đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp Quốc lộ I.NHỰA có số đo: 0m (điểm số 16).

- Hướng Tây giáp cạnh giáp ranh của thửa đất số 20 và 1082 có số đo: 0m (điểm số 27).

- Hướng Nam giáp thửa đất số 20 của nguyên đơn N có các số đo: 23,26m + 17,39m (tại các điểm: 16, 30 và 27).

- Hướng Bắc giáp thửa đất số 1082 của gia đình bị đơn P có số đo: 1,53m + 8m + 13,49m + 17,61m (tại các điểm: 16, 20, 18, 29 và 27).

(có sơ đồ kèm theo)

**3-** Buộc bị đơn Đặng Thanh P phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N số tiền 17.036.800đ (*mười bảy triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm đồng*) tương ứng với 8,8m$^2$ đất bị đơn P được sử dụng của nguyên đơn N.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

**4-** Chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm là: 18.850.000đ (*mười tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*). Do nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N đã nộp và đã sử dụng hết tại cấp sơ thẩm. Vì vậy, buộc bị đơn Đặng Thanh P phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N số tiền chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm là 18.850.000đ (*mười tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

**5-** Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp phúc thẩm là: 7.990.000đ (*bảy triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*). Do nguyên đơn

Nguyễn Thị Tuyết N đã nộp và đã sử dụng hết cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm. Vì vậy, buộc bị đơn Đặng Thanh P phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 7.990.000đ (*bảy triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

**6-** Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu. Nguyên đơn N được nhận lại 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004767 ngày 14/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn Đặng Thanh P phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**7-** Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu. Nguyên đơn N được nhận lại 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà nguyên đơn N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010635 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.*

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Nam Trung**